ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 253 /TB-UBND	*Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết quả chấm điểm tháng 10/2026 về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND xã, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 01/10/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về ban hành phương án tạm thời chấm điểm hàng tháng sở, ban, ngành, UBND xã, phường, người đứng đầu sở, ban, ngành, UBND xã, phường về thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Trên cơ sở Báo cáo số 4416/BC-SKHCN ngày 05/11/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ, UBND thành phố thông báo kết quả chấm điểm tháng 10/2026 về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND xã, phường như sau:

I. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM THÁNG 10 NĂM 2026

1. Kết quả chung

Kết quả được tổng hợp đối với 108 cơ quan, đơn vị, địa phương, gồm 15 sở, ban, ngành và 93 UBND xã, phường. Điểm trung bình chung đạt 66,7 điểm (tăng 5,44 điểm so với tháng 9/2026); trong đó, khối Sở, Ban, ngành đạt 63 điểm (tăng 2,9 điểm so với tháng 9/2026) và khối UBND xã, phường đạt 70,4 điểm (tăng 7,98 điểm so với tháng 9/2026).

STT	Mức xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Xuất sắc (từ 85 đến 100 điểm)	03	2,78	Tăng 1 đơn vị so với tháng 9/2026
2	Tốt (từ 70 đến dưới 85 điểm)	48	44,44	Tăng 37 đơn vị so với tháng 9/2026
3	Khá (từ 50 đến dưới 70 điểm)	55	50,93	Giảm 31 đơn vị so với tháng 9/2026
4	Dưới 50 điểm	02	1,85	Giảm 7 đơn vị so với tháng 8/2026
Tổng cộng:		**108**	**100,00**	

2. Kết quả xếp loại theo từng khối

STT	Mức xếp loại	Khối Sở, Ban, ngành		Khối UBND xã, phường	
		Số lượng	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*
1	Xuất sắc (từ 85 đến 100 điểm)	0	0	03	3,23
2	Tốt (từ 70 đến dưới 85 điểm)	06	40	42	45,16
3	Khá (từ 50 đến dưới 70 điểm)	07	46,67	48	51,61
4	Dưới 50 điểm	02	13,33	0	0
Tổng cộng:		**15**	**100,00**	**93**	**100,00**

Kết quả chi tiết của từng cơ quan, đơn vị, địa phương tại Phụ lục kèm theo Thông báo này và tại địa chỉ: https://ioc.danang.gov.vn/statistic/835

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường

a) Tổ chức rà soát kết quả chấm điểm; phân tích nguyên nhân đối với các tiêu chí chưa đạt điểm hoặc đạt điểm thấp; xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan và khẩn trương triển khai biện pháp khắc phục, cải thiện kết quả trong các kỳ đánh giá tiếp theo.

b) Thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn việc cập nhật, cung cấp và xác nhận số liệu, tài liệu minh chứng phục vụ chấm điểm; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND thành phố về tính đầy đủ, chính xác, thống nhất của số liệu thuộc phạm vi quản lý.

c) Đối với nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thực hiện việc giao dự toán, phân bổ dự toán và hạch toán chi ngân sách nhà nước đúng mã ngành kinh tế theo hướng dẫn của Sở Tài chính và quy định hiện hành.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Công khai kết quả chấm điểm tháng 10 năm 2026 trên Hệ thống IOC thành phố; phối hợp với Văn phòng UBND thành phố đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử thành phố; tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan được giao chủ trì bộ chỉ

số tổ chức chấm điểm hằng tháng, tổng hợp và báo cáo UBND thành phố theo quy định.

b) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục tồn tại, hạn chế; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND thành phố xem xét, chỉ đạo.

3. Văn phòng UBND thành phố, Công an thành phố, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII và các cơ quan liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tiếp tục phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu nguồn; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện thống nhất phương pháp xác định số liệu, bảo đảm kết quả chấm điểm khách quan, chính xác và kịp thời.

Trên đây là Thông báo của UBND thành phố về kết quả chấm điểm tháng 10/2026 về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND xã, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Công an thành phố;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KHCN, KGVX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

Phụ lục

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM THÁNG 10/2026 VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Thông báo số 253 / TB-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Khối các Sở, Ban, ngành

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm	Xếp loại
1	Văn phòng UBND thành phố	82,13	Tốt
2	Sở Khoa học và Công nghệ	80,48	Tốt
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	80	Tốt
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	70,87	Tốt
5	Sở Ngoại vụ	70,41	Tốt
6	Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai	70,05	Tốt
7	Sở Xây dựng	63,83	Khá
8	Sở Nội vụ	58,93	Khá
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56,68	Khá
10	Sở Y tế	56,43	Khá
11	Sở Tài chính	55,66	Khá
12	Sở Tư pháp	53,81	Khá
13	Sở Công Thương	50,45	Khá
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48,35	Trung bình
15	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	46,79	Trung bình

2. Khối UBND các xã, phường

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm	Xếp loại
1	UBND xã Nông Sơn	89,82	Xuất sắc
2	UBND Xã Bà Nà	88,72	Xuất sắc
3	UBND phường Hòa Khánh	87,72	Xuất sắc
4	UBND xã Đại Lộc	83,41	Tốt

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm	Xếp loại
5	UBND phường Thanh Khê	82,74	Tốt
6	UBND phường Điện Bàn	82,33	Tốt
7	UBND phường Hải Châu	82,08	Tốt
8	UBND phường Hòa Cường	81,05	Tốt
9	UBND phường Điện Bàn Bắc	81	Tốt
10	UBND xã Hiệp Đức	80,22	Tốt
11	UBND phường Liên Chiểu	79,65	Tốt
12	UBND xã Lãnh Ngọc	78,92	Tốt
13	UBND phường Hội An Đông	78,59	Tốt
14	UBND xã Việt An	78,01	Tốt
15	UBND xã Thăng Phú	77,84	Tốt
16	UBND phường An Khê	77,59	Tốt
17	UBND xã Tam Anh	77,59	Tốt
18	UBND xã Quế Sơn	77,32	Tốt
19	UBND xã Thăng Bình	77,07	Tốt
20	UBND xã Tam Xuân	77,01	Tốt
21	UBND Xã Hòa Vang	76,42	Tốt
22	UBND xã Thạnh Mỹ	76,25	Tốt
23	UBND xã Tây Giang	76,24	Tốt
24	UBND Xã Hòa Tiến	76,1	Tốt
25	UBND xã Đồng Dương	75,65	Tốt
26	UBND xã Nam Phước	74,3	Tốt
27	UBND xã Sơn Cẩm Hà	73,9	Tốt
28	UBND xã Avương	73,81	Tốt
29	UBND xã Phú Thuận	73,72	Tốt
30	UBND phường Hội An	72,48	Tốt
31	UBND xã Duy Nghĩa	72,22	Tốt
32	UBND xã Trà Tập	72	Tốt
33	UBND xã Trà Vân	72	Tốt
34	UBND xã Tây Hồ	71,95	Tốt

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm	Xếp loại
35	UBND xã Thượng Đức	71,93	Tốt
36	UBND xã Duy Xuyên	71,84	Tốt
37	UBND phường An Hải	71,54	Tốt
38	UBND xã Thạnh Bình	71,4	Tốt
39	UBND phường Hương Trà	71,2	Tốt
40	UBND xã Phước Trà	71,19	Tốt
41	UBND xã Đông Giang	71,1	Tốt
42	UBND xã Xuân Phú	71,09	Tốt
43	UBND xã Phước Hiệp	70,53	Tốt
44	UBND xã Điện Bàn Tây	70,17	Tốt
45	UBND xã Trà Tân	70,11	Tốt
46	UBND xã Phước Thành	69,87	Khá
47	UBND xã Thăng Trường	69,83	Khá
48	UBND xã Chiên Đàn	69,63	Khá
49	UBND xã Núi Thành	69,52	Khá
50	UBND xã Gò Nổi	69,36	Khá
51	UBND xã Thu Bồn	69,3	Khá
52	UBND xã Vu Gia	69,15	Khá
53	UBND phường Hòa Xuân	68,83	Khá
54	UBND phường Hải Vân	68,81	Khá
55	UBND xã Trà Đốc	68,76	Khá
56	UBND xã Sông Vàng	68,76	Khá
57	UBND xã Hùng Sơn	68,13	Khá
58	UBND xã Quế Sơn Trung	68,03	Khá
59	UBND xã Quế Phước	67,99	Khá
60	UBND phường Hội An Tây	67,95	Khá
61	UBND phường Cẩm Lệ	67,91	Khá
62	UBND xã Thăng An	67,69	Khá
63	UBND xã Nam Trà My	67,46	Khá
64	UBND xã Tiên Phước	67,45	Khá

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng điểm	Xếp loại
65	UBND xã Sông Kôn	67,37	Khá
66	UBND xã Bến Hiên	67,06	Khá
67	UBND phường Điện Bàn Đông	66,87	Khá
68	UBND xã Hà Nha	66,87	Khá
69	UBND xã Trà Liên	66,72	Khá
70	UBND xã La Dêê	66,58	Khá
71	UBND xã Phước Năng	66,54	Khá
72	UBND xã Tam Mỹ	65,95	Khá
73	UBND xã Đắc Pring	65,95	Khá
74	UBND phường Ngũ Hành Sơn	65,71	Khá
75	UBND phường Tam Kỳ	64,78	Khá
76	UBND xã Thăng Điền	64,66	Khá
77	UBND phường Quảng Phú	64,64	Khá
78	UBND xã Phước Chánh	64,48	Khá
79	UBND xã Đức Phú	63,56	Khá
80	UBND xã La Êê	63,16	Khá
81	UBND phường Sơn Trà	62,48	Khá
82	UBND phường Bàn Thạch	61,44	Khá
83	UBND xã Tam Hải	61,07	Khá
84	UBND phường An Thắng	60,68	Khá
85	UBND xã Trà Linh	60,61	Khá
86	UBND xã Nam Giang	59,25	Khá
87	UBND xã Tân Hiệp	58,55	Khá
88	UBND xã Trà Leng	58,45	Khá
89	UBND xã Khâm Đức	57,12	Khá
90	UBND xã Bến Giằng	55,62	Khá
91	UBND xã Phú Ninh	55,05	Khá
92	UBND xã Trà Giáp	53,59	Khá
93	UBND xã Trà My	50,98	Khá